|  |  |
| --- | --- |
| **ỦY BAN NHÂN DÂN** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** |
| **TỈNH QUẢNG NGÃI** | **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |

**QUY ĐỊNH**

**Đơn giá bồi thường thiệt hại về nhà, công trình xây dựng khi Nhà nước thu hồi đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi**

(*Ban hành kèm theo Quyết định số /2024/QĐ-UBND ngày /8/2024*

 *của Ủy ban nhân dân tỉnh)*

**PHẦN I: PHẠM VI ĐIỀU CHỈNH, ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG**

**1. Phạm vi điều chỉnh**

Quy định này quy định đơn giá bồi thường thiệt hại về nhà, công trình xây dựng khi Nhà nước thu hồi đất vì mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, công cộng để phát triển kinh tế - xã hội áp dụng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

**2. Đối tượng áp dụng**

Cơ quan thực hiện chức năng quản lý nhà nước về đất đai; tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng; người sử dụng đất theo quy định tại Điều 5 của Luật Đất đai năm 2013 khi Nhà nước thu hồi đất; tổ chức, các cá nhân khác có liên quan đến việc bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

**PHẦN II: ĐƠN GIÁ NHÀ, CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG**

| **TT** | **Ký hiệu** | **Loại nhà, công trình xây dựng** | **Đơn vị tính** | **Đơn giá** *(Đồng)* |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **A** |  | **NHÀ**  |  |  |
| 1 |  N1 | Nhà có 4 tầng trở lên; Móng, khung, sàn bằng bê tông cốt thép, sàn mái bằng bê tông cốt thép có chống nóng (không kể tầng lửng); Nền lát đá Granit; Tường xây gạch; Cửa gỗ kính có khung ngoại hoặc nhôm kính; Bể xí tự hoại, xí bệt, tường ốp gạch men, nền lát gạch men; Mặt chính ốp đá; tường trong và ngoài nhà sơn nước.  | m2 sàn |  5.791.000  |
| 2 |  N2 | Nhà ≤3 tầng; Móng, khung, sàn bằng bê tông cốt thép, sàn mái bằng bê tông cốt thép; Tường xây gạch; Nền lát gạch men; Cửa gỗ kính có khung ngoại hoặc cửa khung sắt kính; Bể xí tự hoại, xí bệt, tường ốp gạch men, nền lát gạch men; Mặt chính trát đá rửa hoặc ốp gạch men; tường trong nhà sơn nước.  | m2 sàn |  5.513.000  |
| 3 |  N3 | Nhà ≤3 tầng *(tương tự như nhà N2 nhưng mức độ hoàn thiện kém hơn)*; Móng, khung, sàn bằng bê tông cốt thép, sàn mái bằng bê tông cốt thép; Tường xây gạch; Nền lát gạch hoa xi năng; Cửa Pa nô kính không khung ngoại; Bể xí tự hoại, xí bệt, tường ốp gạch men, nền lát gạch men; Mặt chính trát đá rửa hoặc ốp gạch men; tường quét vôi màu.  | m2 sàn |  4.930.000  |
| 4 | N4 | Nhà ≤3 tầng *(tương tự như nhà N3 nhưng mức độ hoàn thiện kém hơn, không có vệ sinh trong nhà)*; Móng, khung, sàn bằng bê tông cốt thép, sàn mái bằng bê tông cốt thép; Tường xây gạch; Nền lát gạch hoa xi năng; Cửa Pa nô kính không khung ngoại; tường quét vôi màu toàn bộ.  | m2 sàn |  4.373.000  |
| 5 | N5 | Nhà 2 tầng; Móng, khung, sàn bằng bê tông cốt thép, sàn mái lợp ngói hoặc tôn; trần ván ép hoặc nhựa; Nền lát gạch men; Cửa gỗ kính có khuôn ngoại hoặc cửa khung sắt kính hoặc nhôm kính; Bể xí tự hoại, bệ xí bệt, nền, tường ốp gạch men; Mặt chính trát đá rửa hoặc ốp gạch men; tường trong nhà sơn nước. | m2 sàn |  4.396.000  |
| 6 | N6 | Nhà 2 tầng *(tương tự như nhà N5 nhưng mức độ hoàn thiện kém hơn*; Móng, khung, sàn bằng bê tông cốt thép, sàn mái lợp ngói hoặc tôn; trần ván ép hoặc nhựa; Nền lát gạch hoa xi măng; Cửa Pa nô kính không khuôn; Bể xí tự hoại, bệ xí bệt, nền, tường ốp gạch men; tường nhà quét vôi màu toàn bộ.  | m2 sàn |  4.125.000  |
| 7 | N7 | Nhà 1 tầng, không có khu vệ sinh trong nhà; Móng, cột bê tông cốt thép, tường gạch, hiên bê tông cốt thép; mái lợp ngói hoặc tôn; trần ván ép hoặc nhựa; Nền lát gạch hoa xi măng; Cửa Pa nô gỗ kính hoặc sắt kính; tường nhà quét vôi màu toàn bộ.  | m2 sàn |  3.661.000  |
| 8 |  N8 | Nhà 01 tầng; Nhà móng xây đá; tường gạch chịu lực; mái ngói hoặc tôn có sê nô; nền lát gạch men; trần ván ép hoặc nhựa hoặc gỗ ván; cửa pa nô kính; khu vệ sinh trong nhà; tường quét vôi màu toàn bộ. |  m2 xây dựng |  3.767.000  |
| 9 |  N9 | Nhà 01 tầng; Nhà móng xây đá; tường gạch chịu lực; mái ngói hoặc tôn không có sê nô; nền lát gạch hoa xi măng; Cửa gỗ kính hoặc cửa sắt kính; không có khu vệ sinh trong nhà; tường quét vôi màu toàn bộ. |  m2 xây dựng |  3.435.000  |
| 10 |  N10 | Nhà 01 tầng; Nhà móng xây đá; tường gạch chịu lực; mái ngói hoặc tôn không có sê nô; nền láng xi măng; Cửa gỗ pa nô hoặc ván ép; không có khu vệ sinh trong nhà; tường quét vôi màu toàn bộ. |  m2 xây dựng |  3.053.000  |
| 11 |  | Các loại nhà N5, N6, N7 và N8 trong đơn giá đã tính có trần nhà (gồm cả vật liệu và nhân công), trường hợp nhà không có trần thì trừ đi giá trị chênh lệch của trần nhà | m2 | 98.000 |
|  **B**  |   |  **Nhà khác**  |   |   |
| 1 |  NK1 |  Nhà khung gỗ, móng xây đá (hoặc gạch), tường xây gạch (hoặc đá ong), mái tôn (hoặc ngói), tường trát vữa xi măng và quét vôi, nền láng xi măng.  |  m2 xây dựng |  2.479.000  |
| 2 |   NK2 | Nhà khung gỗ, móng đá (hoặc gạch), tường xây gạch (hoặc đá ong), mái tôn (hoặc ngói), tường trát vữa xi măng không quét vôi, nền láng xi măng.  | m2 xây dựng |  2.375.000  |
| 3 |   NK3 |  Nhà khung gỗ, móng đá (hoặc gạch), tường xây gạch (hoặc đá ong), mái tôn (hoặc ngói), tường không trát, nền đất. | m2 xây dựng |  1.880.000  |
| 5 |   NK4 | Nhà khung gỗ, móng đá (hoặc gạch), tường đất (hoặc phên tre, lá dừa), mái tôn (hoặc ngói), nền đất.  |  m2 xây dựng |  1.679.000  |
| 6 |   NK5 |  Nhà khung gỗ, tường đất (hoặc phên tre, lá dừa), mái tôn (hoặc ngói), có xây bó hè bằng đá (hoặc gạch), nền đất.  |  m2 xây dựng |  1.499.000  |
| 7 |   NK6 |  Nhà khung gỗ, tường đất (hoặc phên tre, lá dừa), mái tôn (hoặc ngói), không có bó hè, nền đất.  |  m2 xây dựng |  1.199.000  |
| 8 |  NK7-MH  |  Mái hiên cột thép (hoặc gỗ, hoặc bê tông), xà gồ thép (hoặc gỗ), lợp tôn (hoặc ngói), nền đất.  |  m2 xây dựng |  587.000  |
|  |  | **Trường hợp khác:** |  |  |
| 9 |  | - Nhà giống một trong các loại: NK1, NK2, NK3, NK4, NK5, NK6 nhưng mái lợp tranh (hoặc rạ, lá dừa) thì đơn giá bằng giá tương ứng trừ chênh lệch phần mái. |  m2 xây dựng | 120.000 |
| 10 |  | - Nhà giống một trong các loại: NK1, NK2, NK3, NK4, NK5, NK6 nhưng khung chịu lực bằng tre thì đơn giá bằng giá tương ứng trừ chênh lệch phần khung.  |  m2 xây dựng | 260.000 |
|  **C**  |   |  **Nhà sàn** |   |   |
| 1 | NS1 | Nhà sàn có đế trụ đổ bê tông (hoặc đá tán), trụ và khung bằng gỗ, mái ngói (hoặc tôn), sàn và vách bằng gỗ ván. |  m2 xây dựng | 3.224.000 |
| 2 | NS2 | Nhà sàn có đế trụ đổ bê tông (hoặc đá tán), trụ và khung bằng gỗ, mái ngói (hoặc tôn), sàn bằng gỗ ván, vách tre (hoặc nứa, lồ ô). |  m2 xây dựng | 2.754.000 |
| 3 | NS3 | Nhà sàn có đế trụ đổ bê tông, trụ và khung bằng gỗ, mái ngói (hoặc tôn), sàn và vách tre hoặc nứa, lồ ô. |  m2 xây dựng | 2.338.000 |
| 4 | NS4-NC | Nhà chòi đế trụ đá tán, trụ và khung bằng gỗ, mái ngói (hoặc tôn), sàn và vách bằng gỗ ván. |  m2 xây dựng | 2.732.000 |
| 5 | NS5-NC | Nhà chòi đế trụ đá tán, trụ và khung bằng gỗ, mái ngói (hoặc tôn), sàn ván gỗ, vách tre hoặc lồ ô. |  m2 xây dựng | 2.442.000 |
| 6 | NS6-NC | Nhà chòi đế trụ đá tán, trụ và khung bằng gỗ, mái ngói (hoặc tôn), sàn và vách tre hoặc lồ ô. |  m2 xây dựng | 2.124.000 |
|  |  | **Trường hợp khác:** |  |  |
| 7 |  | Nhà giống 1 trong các loại: NS1, NS2, NS3, NS4(NC), NS5(NC), NS6(NC) nhưng mái lợp tranh (hoặc rạ) thì đơn giá bằng giá tương ứng trừ chênh lệch phần mái. |  m2 xây dựng | 120.000 |
| **D** |  | **CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG KHÁC** |  |  |
| **I** |  | **Nhà vệ sinh** |  |  |
| 1 | VS1 | Nhà vệ sinh (có hoặc không có nhà tắm), tường gạch, mái bằng BTCT, bể tự hoại, nền lát gạch Ceramic, tường ốp gạch cao 1,4m. | m2 xây dựng | 6.201.000 |
| 2 | VS2 | Nhà vệ sinh (có hoặc không có nhà tắm), tường gạch, mái bằng BTCT, bể tự hoại, tường ốp gạch men cao 1,4m, nền xi măng. | m2 xây dựng | 5.853.000 |
| 3 | VS3 | Nhà vệ sinh (có hoặc không có nhà tắm), tường gạch, mái ngói (hoặc tôn), bể tự hoại, tường ốp gạch men cao 1,4m, nền gạch ceramic. | m2 xây dựng | 4.871.000 |
| 4 | VS4 | Nhà vệ sinh (có hoặc không có nhà tắm), tường gạch, mái ngói (hoặc tôn), bể tự hoại, tường ốp gạch men cao 1,4m, nền xi măng. | m2 xây dựng | 4.609.000 |
| 5 | VS5 | Nhà vệ sinh (có hoặc không có nhà tắm), tường gạch, mái ngói (hoặc tôn), bể tự hoại, nền xi măng. | m2 xây dựng | 4.257.000 |
| 6 | VS6 | Nhà vệ sinh tường xây gạch, từ đất đến bệ ngồi bao che bằng gạch (hoặc đá), mái ngói (hoặc tôn), không có bể tự hoại, bệ ngồi là đan bê tông.  | m2 xây dựng | 3.257.000 |
| 7 | VS7 |  Nhà vệ sinh bao che bằng vách đất, cốt tre, mái ngói (hoặc tôn), không có bể tự hoại, bệ ngồi bằng vật liệu tạm. | m2 xây dựng | 1.717.000 |
| 8 | VS8 | Nhà vệ sinh không thuộc các dạng nêu trên. | m2 xây dựng | 810.000 |
| 9 |  | Nhà giống một trong các loại: VS4, VS5, VS6 nhưng mái lợp tranh (hoặc rạ, lá dừa) thì đơn giá bằng giá tương ứng trừ chênh lệch phần mái.  | m2 xây dựng | 120.000 |
| **II** |  | **Nhà tắm** |  |  |
| 1 | NT1 | Móng xây đá, tường xây gạch, mái ngói (hoặc tôn), tường ốp gạch Ceramic cao 1,4m, nền lát gạch Ceramic. | m2 xây dựng | 2.980.000 |
| 2 | NT2 | Móng xây đá, tường xây gạch, mái ngói (hoặc tôn), tường ốp gạch Ceramic cao 1,4m, nền lát gạch hoa xi măng. | m2 xây dựng | 2.952.000 |
| 3 | NT3 | Móng xây đá, tường xây gạch, mái ngói (hoặc tôn), tường ốp gạch Ceramic cao 1,4m, nền láng xi măng. | m2 xây dựng | 2.884.000 |
| 4 | NT4 | Móng xây đá, tường xây gạch, mái ngói (hoặc tôn), tường quét vôi, nền láng xi măng. | m2 xây dựng | 2.289.000 |
| 5 | NT5 | Móng xây đá, tường xây gạch, mái ngói (hoặc tôn), tường không trát, nền láng xi măng. | m2 xây dựng | 1.839.000 |
|  |  | **Trường hợp khác** |  |  |
| 6 |  | Nhà giống một trong các loại: NT1, NT2, NT2, NT3, NT4, NT5 nhưng mái lợp tranh (hoặc rạ, lá dừa) thì đơn giá bằng giá tương ứng trừ chênh lệch phần mái. | m2 xây dựng | 120.000 |
| **III** |  | **Tường rào – Cổng ngõ** |  |  |
| 1 | TR1 | Móng xây đá chẻ, cột, giằng BTCT; tường rào đoạn dưới xây gạch quét vôi, đoạn trên lắp song sắt hộp. | 1m2 | 1.303.000 |
| 2 | TR1 | Móng xây đá chẻ, cột, giằng BTCT; tường xây gạch, quét vôi. | 1m2 | 1.136.000 |
| 3 | TR1 | Móng xây đá chẻ, cột bê tông; tường xây gạch cao 0,8m, quét vôi, phần trên lắp dựng lam bê tông | 1m2 | 1.087.000 |
| 4 | TR1 | Móng xây đá chẻ, cột xây gạch, giằng BTCT; tường xây gạch, quét vôi | 1m2 | 783.000 |
| 5 | TR1 | Móng xây đá chẻ, cột BTCT lắp ghép, tường rào đoạn dưới xây gạch quét vôi, phần trên lắp đặt lưới B40 | 1m2 | 498.000 |
| 6 | TR1 | Tường rào cột BTCT lắp ghép, tường lưới B40 | 1m2 | 216.000 |
| 7 | TR1 | Tường rào cột ống thép (cọc sắt), tường lắp lưới B40 | 1m2 | 184.000 |
| 8 | TR1 | Tường rào cột BTCT lắp ghép, tường lắp kẽm gai | 1m2 | 176.000 |
| 9 | TR1 | Tường rào cột ống thép (cọc sắt) lắp ghép, tường lắp kẽm gai | 1m2 | 168.000 |
| 10 | TR1 | Tường rào gỗ, tre hoặc cây xanh | 1m2 | 36.000 |
| 11 | TC | Trụ cổng móng, cột BTCT, xây ốp gạch, trát vữa và quét vôi | 1m3 | 5.269.000 |
| 12 | TC | Trụ cổng móng xây đá, cột xây gạch, trát vữa và quét vôi | 1m3 | 3.609.000 |
| **IV** |  | **Chuồng trâu (bò)** |  |  |
| 1 | CT1 | Chuồng trâu, bò khung gỗ (hoặc trụ bê tông), nền đất có xây viền đá (hoặc gạch) xung quanh, mái lợp ngói (hoặc tôn).  | m2 xây dựng | 1.154.000 |
| 2 | CT2 | Chuồng trâu, bò khung gỗ (hoặc trụ bê tông), nền đất, mái lợp ngói (hoặc tôn). | m2 xây dựng | 1.004.000 |
| 3 | CT3 | Chuồng trâu, bò khung tre chịu lực, nền đất có xây viền đá (hoặc gạch) xung quanh, mái lợp ngói (hoặc tôn).  | m2 xây dựng | 750.000 |
| 4 | CT4 | Chuồng trâu, bò khung tre chịu lực, nền đất, mái lợp ngói (hoặc tôn).  | m2 xây dựng | 608.000 |
| 5 | CT5 | Chuồng trâu, bò đơn giản không thuộc các dạng trên. | m2 xây dựng | 320.000 |
| 6 |  | Chuồng trâu, bò giống một trong các loại: CT1, CT2, CT3, CT4 nhưng mái lợp tranh (hoặc rạ) thì đơn giá bằng giá tương ứng trừ chênh lệch phần mái. | m2 xây dựng | 120.000 |
| **V** |  | **Chuồng heo** |  |  |
|  | CH1 | Chuồng heo nền láng xi măng, tường xây gạch (hoặc đá), mái ngói (hoặc tôn). | m2 xây dựng | 1.158.000 |
|  | CH2 | Chuồng heo nền láng xi măng, bao che bằng tre (hoặc gỗ), mái ngói (hoặc tôn). | m2 xây dựng | 1.043.000 |
|  | CH3 | Chuồng heo nền đất, xây gạch (hoặc đá) xung quanh, mái ngói (hoặc tôn). | m2 xây dựng | 1.086.000 |
|  | CH4 | Chuồng heo nền đất bao che bằng tre (hoặc gỗ), mái ngói (hoặc tôn). | m2 xây dựng | 956.000 |
|  | CH5 | Chuồng heo đơn giản không thuộc các dạng trên. | m2 xây dựng | 395.000 |
|  |  | Chuồng heo giống 1 trong các loại: CH1, CH2, CH3, CH4 nhưng mái lợp tranh (hoặc rạ, lá dừa) thì đơn giá bằng giá tương ứng trừ chênh lệch phần mái. | m2 xây dựng | 120.000 |
| **VI** |  | **Sân phơi** |  |  |
| 1 |  | Sân phơi bê tông, mặt láng xi măng. | m2 | 257.000 |
| 2 |  | Sân phơi lát đá chẻ trít mạch. | m2 | 176.000 |
| 3 |  | Sân phơi gạch trít mạch. | m2 | 147.000 |
| 4 |  | Sân phơi đất xây bó đá (hoặc gạch) xung quanh. | m2 | 71.000 |
| 5 |  | Sân phơi đất đầm. | m2 | 47.000 |
| **VII** |  | **Giếng nước** |  |  |
| 1 |  | Giếng đất sâu ≤ 10m (đất cấp I, II). | md | 699.000 |
| 2 |  | Giếng đất sâu ≤ 10m (đất cấp III, IV). | md | 947.000 |
| 3 |  | Giếng đất sâu >10m thuộc 1 trong 2 dạng trên thì từ mét thứ 11 trở đi được nhân 1,8 lần đơn giá cùng loại trên. |
| 4 |  | Giếng xây gạch, đá ong, đá chẻ từ đáy đến thành. | md | 2.136.000 |
| 5 |  | Giếng buy bê tông không có cốt thép: |  |  |
|  |  | - Đường kính: Ø ≥ 1,6m. | md | 3.840.000 |
|  |  | - Đường kính: 1,4m ≤ Ø < 1,6m. | md | 3.331.000 |
|  |  | - Đường kính: 1,2m ≤ Ø < 1,4m.  | md | 2.741.000 |
|  |  | - Đường kính: 1,0m ≤ Ø < 1,2m.  | md | 2.303.000 |
|  |  | - Đường kính: Ø < 1,0m. | md | 1.485.000 |
| 6 |  | Giếng buy bê tông có cốt thép: |  |  |
|  |  | - Đường kính: Ø ≥ 1,6m. | md | 6.054.000 |
|  |  | - Đường kính: 1,4m ≤ Ø < 1,6m. | md | 5.038.000 |
|  |  | - Đường kính: 1,2m ≤ Ø < 1,4m.  | md | 4.221.000 |
|  |  | - Đường kính: 1,0m ≤ Ø < 1,2m.  | md | 3.128.000 |
|  |  | - Đường kính: Ø < 1,0m. | md | 2.393.000 |
| 7 |  | Nền giếng láng xi măng và có xây bó nền. | m2 | 321.000 |
| 8 |  | Giếng đóng bằng ống STK Ø40, không có: máy bơm điện, đầu bơm tay, nền giếng. |  |  |
|  |  | - Chiều sâu ≤ 4m | md | 549.000 |
|  |  | - Chiều sâu > 4m ÷ ≤ 8m | md | 537.000 |
|  |  | - Chiều sâu > 8m ÷ ≤ 12m | md | 531.000 |
|  |  | - Đối với giếng đóng có chiều sâu >12m thì cứ mỗi mét tăng thêm được cộng thêm: 147.000 đồng. |
| 9 |  | Giếng đóng bằng ống STK Ø60, không có: máy bơm điện, đầu bơm tay, nền giếng. |  |  |
|  |  | - Chiều sâu ≤ 4m | md | 982.000 |
|  |  | - Chiều sâu > 4m ÷ ≤ 8m | md | 969.000 |
|  |  | - Chiều sâu > 8m ÷ ≤ 12m | md | 964.000 |
|  |  | - Đối với giếng đóng có chiều sâu >12m thì cứ mỗi mét tăng thêm được cộng thêm: 194.000 đồng. |
| 10 |  | Giếng đóng bằng ống PVC Ø40, không có: máy bơm điện, đầu bơm tay, nền giếng. |  |  |
|  |  | - Chiều sâu ≤ 4m | md | 190.000 |
|  |  | - Chiều sâu > 4m ÷ ≤ 8m | md | 172.000 |
|  |  | - Chiều sâu > 8m ÷ ≤ 12m | md | 163.000 |
|  |  | - Đối với giếng đóng có chiều sâu >12m thì cứ mỗi mét tăng thêm được cộng thêm: 131.000 đồng. |
| 11 |  | Giếng đóng bằng ống PVC Ø60, không có máy bơm điện, đầu bơm tay, nền giếng. |  |  |
|  |  | - Chiều sâu ≤ 4m | md | 238.000 |
|  |  | - Chiều sâu > 4m ÷ ≤ 8m | md | 219.000 |
|  |  | - Chiều sâu > 8m ÷ ≤ 12m | md | 211.000 |
|  |  | - Đối với giếng đóng có chiều sâu >12m thì cứ mỗi mét tăng thêm được cộng thêm: 194.000 đồng. |
| 12 |  | Các trường hợp khác lấy giá tương ứng cho giếng có ống PVC hoặc ống STK cộng thêm |  |  |
|  |  | - Có đầu bơm bằng tay được cộng thêm | đồng/bơm | 275.000 |
|  |  | - Có mô tơ điện được cộng thêm (chỉ tính hao hụt) | đồng/môtơ | 160.000 |
|  |  | - Có nền giếng từ > 1m2 ÷ ≤4 m2 được cộng thêm | m2 | 181.000 |
|  |  | - Có nền giếng > 4m2 thì mỗi m2 tăng thêm được cộng thêm | m2 | 163.000 |
| **VIII** |  | **Bể nước (tính theo dung tích chứa)** |  |  |
| 1 |  | Bể nước có thành bằng bê tông (có cốt thép). | m3 | 2.173.000 |
| 2 |  | Bể nước có thành bằng bê tông (không cốt thép). | m3 | 1.878.000 |
| 3 |  | Bể nước xây gạch.  | m3 | 1.485.000 |
|  |  | *Đơn giá các loại bể nước nêu trên tính cho loại có dung tích chứa ≤ 12m3; trường hợp bể nước có dung tích chứa >12m3 thì Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng lập dự toán hoặc thuê đơn vị có chức năng lập dự toán theo thực tế gửi cơ quan có thẩm quyền thẩm định để làm cơ sở đưa và phương án bồi thường bồi thường trình UBND cấp huyện phê duyệt.* |
| **IX** |  | **Đào ao nuôi cá, tôm, thủy sản các loại (đào, đắp hoàn thiện)** | **m3** | **179.000** |
| **X** |  | **Bờ kè đá các loại** |  |  |
| 1 |  | Xếp khan đá |  |  |
|  |  | - Xếp khan đá xô bồ | m3 | 504.000 |
|  |  | - Xếp khan đá hộc | m3 | 556.000 |
|  |  | - Xếp khan đá chẻ  | m3 | 1.191.000 |
| 2 |  | Xếp đá có chít mạch vữa XM: |  |  |
|  |  | - Xếp đá xô bồ có chít mạch | m3 | 642.000 |
|  |  | - Xếp đá hộc có chít mạch | m3 | 695.000 |
|  |  | - Xếp đá chẻ có chít mạch | m3 | 1.305.000 |
| 3 |  | Xây đá vữa xi măng |  |  |
|  |  | - Xây đá xô bồ | m3 | 913.000 |
|  |  | - Xây đá hộc | m3 | 965.000 |
|  |  | - Xây đá chẻ  | m3 | 1.392.000 |
| **C** |  | **PHẦN MỒ MẢ**  |  |  |
| **I** |  | **Mộ đất**  |  |  |
| 1 |  | Mộ đất bình thường (có bia đá hặc không có bia đá) | cái | 4.151.000 |
| 2 |  | Mộ tập thể (Mộ líp): |  |  |
|  |  | - Từ 2 - 4 người (mộ đất) | cái | 4.541.000 |
|  |  | - Từ 5 - 10 người (mộ đất) | cái | 6.812.000 |
|  |  | - Mộ tập thể có từ 11 người trở lên, cứ mỗi một người tăng thêm được cộng thêm một khoản tiền vào đơn giá đối với mộ tập thể từ 5-10 người | đồng/1người | 422.000 |
| **II** |  | **Mộ xây có diện tích < 2,0m2** |  |  |
| 1 | M06-01 | Móng xây đá chẻ; thân nhà mộ xây gạch, trát vữa và quét vôi toàn bộ.  | cái |  5.494.000  |
| 2 | M06-02 | Móng xây đá chẻ; thân nhà mộ xây gạch, trát vữa, bả ma tít và sơn nước.  | cái | 5.693.000  |
| 3 | M06-03 | Móng xây đá chẻ; thân nhà mộ xây gạch, trát vữa, ốp gạch toàn bộ. | cái |  6.414.000  |
| 4 | M06-04  | Móng xây đá chẻ; thân nhà mộ xây gạch, trát vữa, trát đá mài toàn bộ.  | cái |  6.220.000  |
| **II** |  | **Mộ xây có diện tích ≥ 2,0 m2 đến < 5,0m2** |  |  |
| 1 | M07-01  | Móng xây đá chẻ; thân nhà mộ xây gạch, trát vữa và quét vôi toàn bộ  | m2 | 3.566.000 |
| 2 | M07-02 | Móng xây đá chẻ; thân nhà mộ xây gạch, trát vữa, bả ma tít và sơn nước  | m2 | 3.831.000 |
| 3 | M07-03 | Móng xây đá chẻ; thân nhà mộ xây gạch, trát vữa, ốp gạch toàn bộ  | m2 | 4.790.000 |
| 4 | M07-04 | Móng xây đá chẻ; thân nhà mộ xây gạch, trát vữa, trát đá mài toàn bộ  | m2 | 4.509.000 |
| **III** |  | **Mộ xây có diện tích ≥ 5,0m2** |  |  |
| 1 | M01 | Móng đá chẻ; nhà mồ, thân mồ xây gạch; trát vữa xi măng; nền lát gạch; thân mồ, nhà mồ ốp gạch; mái nhà mồ dán ngói mũi hài. | m2 | 4.401.000 |
| 2 | M02 | Móng đá chẻ; nhà mồ, thân mồ xây gạch; toàn bộ trát vữa xi măng; toàn bộ phần mộ trát đá mài. | m2 | 3.800.000 |
| 3 | M03-1 | Móng đá chẻ; nhà mồ, thân mồ xây gạch; trát vữa xi măng; nền lát gạch, nhà mồ ốp gạch; phần thân mộ sơn nước. | m2 | 3.138.000 |
| 4 | M03-2 | Móng đá chẻ; nhà mồ, thân mồ xây gạch; trát vữa xi măng; nền lát gạch, nhà mồ ốp gạch; phần thân mộ quét vôi. | m2 | 2.749.000 |
| 5 | M04 | Móng đá chẻ; nhà mồ, thân mồ xây gạch; trát vữa xi măng; nền láng xi măng; nhà mồ, phần thân mộ quét vôi.  | m2 | 2.652.000 |
| 6 | M05-1 | Móng nhà mồ đá chẻ; nhà mồ xây gạch (không có thân mồ); trát vữa xi măng; nhà mồ, tường ốp gạch.  | m2 | 2.370.000 |
| 7 | M05-2 | Móng nhà mồ đá chẻ; nhà mồ xây gạch (không có thân mồ); trát vữa xi măng; nhà mồ, tường bả ma tít, sơn nước. | m2 | 1.947.000 |
| 8 | M05-3 | Móng nhà mồ đá chẻ; nhà mồ xây gạch (không có thân mồ); trát vữa xi măng; nhà mồ, tường quét vôi. | m2 | 1.726.000 |
| 9 |  | Mộ tập thể (từ 2 - 4 người): Mộ xây bình thường, móng đá, tường gạch nền láng xi măng. | cái | 12.757.000 |
| 10 |  | Mộ tập thể (từ 2 - 4 người): Mộ xây kiên cố, móng đá, giằng bê tông, tường xây gạch, mộ ốp gạch. | cái | 19.842.000 |
| 11 |  | Mộ tập thể (từ 5 - 10 người): Mộ xây bình thường, móng đá, tường gạch nền láng xi măng. | cái | 22.662.000 |
| 12 |  | Mộ tập thể (từ 5 - 10 người): Mộ xây kiên cố, móng đá, giằng bê tông, tường xây gạch, mộ ốp gạch. | cái | 35.437.000 |
| 13 |  | Mộ tập thể có từ 11 người trở lên, cứ mỗi một người tăng thêm được cộng thêm một khoản tiền vào đơn giá tại mục 11 tương ứng *(Mộ xây bình thường, móng đá, tường gạch nền láng xi măng)* | đồng/1người | 1.234.000 |
| 14 |  | Mộ tập thể có từ 11 người trở lên, cứ mỗi một người tăng thêm được cộng thêm một khoản tiền vào đơn giá tại mục 12 tương ứng *(Mộ xây kiên cố, móng đá, giằng bê tông, tường xây gạch, mộ ốp gạch)* | đồng/1người | 1.934.000 |
| **D** |  | **CÁC CẤU KIỆN HOÀN THIỆN KHÁC** |  |  |
| 1 |  |  Láng nền sàn có đánh màu  | m2 |  49.000  |
| 2 |  |  Láng nền sàn không đánh màu  | m2 |  42.000  |
| 3 |  |  Lát nền, sàn bằng gạch hoa xi măng  | m2 |  161.000  |
| 4 |  |  Lát nền gạch chỉ  | m2 |  139.000  |
| 5 |  |  Lát nền, sàn bằng gạch Ceramic  | m2 |  261.000  |
| 6 |  |  Làm mặt sàn gỗ, ván  | m2 |  538.000  |
| 7 |  |  Lát nền bằng gạch Granit  | m2 |  492.000  |
| 8 |  |  Lát nền, sàn bằng đá hoa cương, tiết diện đá ≤0,16m2  | m2 |  999.000  |
| 9 |  |  Ốp gạch vào chân tường, viền tường, viền trụ, cột, gạch Ceramic  | md |  34.000  |
| 10 |  |  Ốp gạch vào tường, trụ, cột, gạch Ceramic  | m2 |  378.000  |
| 11 |  |  Ốp đá granit tự nhiên vào tường  | m2 |  1.160.000  |
| 12 |  |  Lát bậc cầu thang bằng đá granit tư nhiên  | m2 |  1.012.000  |
| 13 |  |  Láng granitô cầu thang  | m2 |  961.000  |
| 14 |  |  Quét vôi 1 nước trắng 2 nước màu  | m2 |  14.000  |
| 15 |  |  Sơn nước không bả  | m2 |  48.000  |
| 16 |  |  Sơn nước có bả  | m2 |  71.000  |
| 17 |  |  Xây tường bằng gạch rỗng có chiều dày tường ≤ 10cm, vữa xi măng  | m2 |  132.000  |
| 18 |  |  Xây tường bằng gạch rỗng có chiều dày tường >10cm ÷ ≤ 15cm, vữa xi măng  | m2 |  177.000  |
| 19 |  |  Xây tường bằng gạch rỗng có chiều dày tường > 15cm, vữa xi măng  | m2 |  255.000  |
| 20 |  |  Trát tường vữa xi măng  | m2 |  84.000  |
| 21 |  |  Làm trần cót ép  | m2 |  66.000  |
| 22 |  |  Làm trần bằng tấm nhựa + khung xương sắt L3x4  | m2 |  98.000  |
| 23 |  |  Làm trần bằng tấm thạch cao  | m2 |  184.000  |
| 24 |  |  Làm trần gỗ dán  | m2 |  286.000  |
| 25 |  |  Làm tường lam ri gỗ  | m2 |  468.000  |
| 26 |  |  Nhà có gác lững bằng gỗ  | m2 |  746.000  |
| 27 |  |  Nhà có gác lững bằng bê tông cốt thép  | m2 |  1.360.000  |
| 28 |  |  Tường, vách ngăn khung sắt (hoặc nhôm)  | m2 |  756.000  |
| 29 |  |  Đối với nhà có 2 lớp cửa, lớp bên trong được hỗ trợ thêm chi phí tháo dỡ, vận chuyển và lắp đặt  | m2 |  105.000  |
| 30 |  |  Kết cấu bê tông đổ tại chỗ cho cấu kiện độc lập (có cốt thép)  | m3 |  7.323.000  |
| 31 |  |  Kết cấu bê tông đổ tại chỗ cho cấu kiện độc lập (không cốt thép)  | m3 |  5.692.000  |
| 32 |  |  Kết cấu bê tông đúc sẵn (lắp ghép) cho cấu kiện độc lập (có cốt thép)  | m3 |  4.182.000  |
| 33 |  |  Kết cấu bê tông đúc sẵn (lắp ghép) cho cấu kiện độc lập (không cốt thép)  | m3 |  2.918.000  |
| 34 |  |  Kết cấu xây gạch hoàn chỉnh (có móng đá)  | m3 |  3.550.000  |
| 35 |  |  Xây móng đá chẻ vữa xi măng  | m3 |  1.412.000  |
| 36 |  |  Đắp đất tôn nền  | m3 |  170.000  |
| 37 |  |  Đắp nền đất sét  | m3 |  212.000  |

**PHẦN III: MỘT SỐ TRƯỜNG HỢP CỤ THỂ KHÁC**

1. Đơn giá bù chênh lệch do hoàn thiện tường sơn nước có bả hoặc lăn sơn trực tiếp (không bả) thay cho tường quét vôi màu vào các đơn giá bồi thường của từng loại nhà, cụ thể:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Cấp nhà** | **Đơn vị** | **Sơn nước** | **Lăn sơn nước** |
| KV1 | KV2 | KV3 | KV4 | KV1 | KV2 | KV3 | KV4 |
| Nhà N6 | m2 sàn | 23.900 | 23.300 | 24.900 | 25.400 | 9.900 | 9.700 | 10.500 | 11.600 |
| Nhà N7 | m2 sàn | 41.500 | 40.800 | 44.500 | 48.700 | 17.400 | 17.100 | 18.200 | 20.500 |
| Nhà N8, N9, N10 | m2 xây dựng | 59.300 | 58.300 | 62.500 | 69.900 | 24.700 | 24.300 | 26.200 | 29.100 |

2. Đối với các loại nhà N2, N3, N4 chỉ mới xây dựng được 1 tầng thì đơn giá được nhân với hệ số tăng 1,05.

3. Các loại nhà cấp N2, N3, N4, N5, N6, N7, N8, N9, N10 trong đơn giá đã tính bao gồm điện nước, trường hợp điện âm tường thì đơn giá được nhân với hệ số tăng 1,01.

4. Đơn giá bồi thường trên đây được áp dụng cho thị xã Đức Phổ, các huyện: Tư Nghĩa, Mộ Đức, Ba Tơ, Nghĩa Hành, Minh Long, Sơn Hà, Sơn Tây, Trà Bồng (gồm thị trấn Trà Xuân và các xã: Trà Bình, Trà Bùi, Trà Giang, Trà Hiệp, Trà Lâm, Trà Phú, Trà Sơn, Trà Tân, Trà Thủy).

5. Đối với các huyện: Bình Sơn, Sơn Tịnh và thành phố Quảng Ngãi thì đơn giá bồi thường trên được nhân với hệ số bù chênh lệch giữa các khu vực là 1,018.

6. Đối với các xã còn lại thuộc huyện Trà Bồng thì đơn giá bồi thường trên được nhân với hệ số bù chênh lệch giữa các khu vực là 1,056.

7. Đối với Lý Sơn thì đơn giá bồi thường trên được nhân với hệ số bù chênh lệch giữa các khu vực là 1,085.

8. Đối với các huyện sau đây, thì đơn giá bồi thường trên được nhân với hệ số bù cước vận chuyển như sau:

- Các huyện: Nghĩa Hành, Sơn Tịnh: 1,013.

- Các huyện: Ba Tơ, Minh Long, Sơn Hà, Trà Bồng (gồm thị trấn Trà Xuân và các xã: Trà Bình, Trà Bùi, Trà Giang, Trà Hiệp, Trà Lâm, Trà Phú, Trà Sơn, Trà Tân, Trà Thủy): 1,016.

- Huyện Sơn Tây: 1,023.

- Các xã còn lại thuộc huyện Trà Bồng: 1,056.

- Huyện Lý Sơn: 1,110.

9. Trường hợp nhà có kết cấu gồm: móng, tường, mái, nền, trần la phông, cửa … đều vượt hoặc tương đương các tiêu chí quy định của nhà ký hiệu N5 nhưng không có khu vệ sinh trong nhà thì áp giá là nhà loại N5 và trừ giá trị phần diện tích nhà vệ sinh theo ký hiệu VS2 với diện tích 1,92m2, tương đương (1,2mx1,6m).

10. Trường hợp các công trình văn hóa, di tích lịch sử, nhà thờ, đình, chùa, am, miếu có giá trị về mặt kỹ thuật, mỹ thuật cao thì thực hiện theo quy định của UBND tỉnh về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất áp dụng trên địa bàn tỉnh.

11. Trường hợp nhà, công trình xây dựng khác bị phá dỡ một phần, nhưng vẫn tồn tại và sử dụng được phần còn lại thì bồi thường phần giá trị nhà, công trình bị phá dỡ và chi phí để sửa chữa, hoàn thiện như sau: Nhà ở, công trình xây dựng phải phá dỡ một phần, ranh giải tỏa cắt sàn và đà ở giữa hai cột chịu lực thì được tính bồi thường phần vật kiến trúc từ ranh giải tỏa vào đến cột chịu lực gần nhất của công trình kiến trúc phải phá dỡ và chi phí để sửa chữa, hoàn thiện phần còn lại bằng 50% đơn giá xây dựng (theo đơn giá áp dụng cho phần nhà, công trình bị giải tỏa) nhân (x) với diện tích mặt dựng của nhà, công trình trước khi bị phá dỡ.

12. Trường hợp công trình, vật kiến trúc không có trong quy định này thì Tổ chức làm công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng lập dự toán hoặc thuê đơn vị tư vấn lập dự toán theo thực tế gửi cơ quan, đơn vị thuộc UBND cấp huyện thẩm định để làm cơ sở đưa vào phương án bồi thường trình UBND cấp huyện phê duyệt.

13. Đối với phương án bồi thường, giải phóng mặt bằng mới hoặc chưa phê duyệt thì áp dụng theo đơn giá được quy định tại Quyết định này.

 14. Đối với phương án bồi thường, giải phóng mặt bằng đã được phê duyệt trước ngày Quyết định này có hiệu lực thì áp giá theo Quyết định 46/2022/QĐ-UBND ngày 02/12/2022.

 15. Đối với phương án bồi thường, giải phóng mặt bằng đang thực hiện dở dang thì tùy trường hợp cụ thể, Chủ đầu tư, UBND các huyện, thị xã, thành phố có ý kiến đề xuất, trình UBND tỉnh xem xét chỉ đạo cụ thể./.

|  |
| --- |
| **TM. ỦY BAN NHÂN DÂN****PHÓ CHỦ TỊCH** |
|  |
|  |  |
|  |  |
|  |  |
|  |  |
| **Trần Hoàng Tuấn** |